

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
255	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	407
256	Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of preschools by district</i>	408
257	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	408
258	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of kindergarten education</i>	4099
259	Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of kindergarten teachers by district</i>	410
260	Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố tỉnh <i>Number of kindergarten pupils by district</i>	410
261	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	411
262	Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	412
263	Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in schoolyear 2019-2020 by district</i>	413
264	Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in schoolyear 2019-2020 by districts</i>	413
265	Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	414
266	Số học sinh phổ thông - <i>Number of teachers and pupils of general education</i>	415
267	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	416
268	Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2020-2021 by district</i>	417

269	Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2019-2020 by district</i>	417
270	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	418
271	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and sex</i>	419
272	Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Number of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	419
273	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	420
274	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education by district</i>	421
275	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	422
276	Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp - <i>Number of schools and teachers of secondary education</i>	423
277	Số học sinh trung cấp <i>Number of intermediate students (including professional and vocational)</i>	424
278	Số trường, số giáo viên cao đẳng (tại thời điểm 31/12 hàng năm) <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	425
279	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	426
280	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	427
281	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	428
282	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	429
283	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	430

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;

- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;

- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó. Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bổ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp

cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professionalsecondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professionalsecondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the

graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020

Ngành học mầm non: Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh ổn định và phát triển. Năm học 2020-2021 toàn tỉnh có 243 trường mầm non, tăng 3 trường (+1,3%) so với năm trước (Gồm trường công lập tăng 01 trường MN cao đẳng Sư phạm và giảm 01 trường MN Kim Sơn; trường ngoài công lập tăng 3 trường). Tổng số học sinh mầm non là 83.620 cháu; bao gồm: nhóm Nhà trẻ 14.659 cháu, nhóm Mẫu giáo có 68.961 cháu; trong đó, mẫu giáo 5 tuổi có 24.690 cháu (chiếm 29,53% tổng số học sinh mầm non).

Năm 2020, toàn tỉnh có 441 trường học phổ thông, số học sinh phổ thông có 235,9 nghìn học sinh, tăng 2,6%. Bao gồm: tiểu học có 120,6 nghìn học sinh (tăng 1,2%), trung học cơ sở có 76,7 nghìn học sinh (tăng 5,3%); trung học phổ thông có 38,6 nghìn học sinh (tăng 1,7%).

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 33 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 30 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 36 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 42 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 20 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; trung học cơ sở là 22 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 18 học sinh/giáo viên.

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 7 trường trung cấp; 15 trường cao đẳng và 9 trường đại học (chưa kể Văn phòng Đại học Thái Nguyên). Tổng số có 15,3 nghìn học sinh học hệ trung cấp (giảm 16,1% so với năm 2019); 4,5 nghìn sinh viên học hệ cao đẳng (giảm 22,5%) và là 35,2 nghìn sinh viên đang học đại học (tăng 11,7%) so với năm 2019.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 2020

EDUCATION AND TRAINING

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG - GENERAL EDUCATION

441
Trường học - School



236 Nghìn học sinh
Thous.pupils



10.818
Giáo viên
Teacher

Học sinh/Lớp học
Pupils/Class

33

Học sinh/Giáo viên
Pupils/Teacher

22

ĐÀO TẠO - TRAINING

09
Trường Đại học
Universty

35.205
Sinh viên
Student



15
Trường Cao đẳng
Colleges

4.559
Sinh viên
Student

07
Trường Trung cấp
Secondary

15.293
Học sinh
Pupils

255. Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	2015	2016	2018	2019	2020
Số trường học - Trường Number of schools - School	223	228	231	240	243
Công lập - <i>Public</i>	214	217	215	215	215
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	9	11	16	25	28
Số lớp học - Lớp Number of classes - Classes	2.344	2.512	2.896	3.096	3.178
Công lập - <i>Public</i>	2.243	2.395	2.617	2.762	2.825
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	101	117	279	334	353
Số phòng học - Phòng Number of classrooms Classrooms	2.031	2.182	2.571	2.775	2.969
Trong đó: Mẫu giáo	1.437	1.537	2.009	2.130	2.298
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	1.966	2.094	2.328	2.454	2.666
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	65	88	243	321	303
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100)				
Trường học - Schools	100,0	102,2	100,9	103,9	101,25
Công lập - <i>Public</i>	100,0	101,4	99,1	100,0	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,0	122,2	133,3	156,3	112,00
Lớp học - Classes	102,0	107,2	110,2	106,9	102,65
Công lập - <i>Public</i>	103,4	106,8	104,6	105,5	102,28
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	78,3	115,8	219,7	119,7	105,69
Phòng học - Classrooms	79,7	107,43	109,68	107,93	106,99
Trong đó: Mẫu giáo	78,3	106,96	117,35	106,02	107,89
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	102,5	106,51	105,87	105,41	108,64
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	132,7	135,38	167,59	132,10	94,39

256. Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	240	215	25	243	215	28
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	66	47	19	70	48	22
TP Sông Công	16	12	4	16	12	4
Thị xã Phổ Yên	25	25	-	25	25	-
Huyện Định Hoá	24	24	-	23	23	-
Huyện Võ Nhai	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lương	17	17	-	17	17	-
Huyện Đồng Hỷ	18	17	1	18	17	1
Huyện Đại Từ	34	33	1	34	33	1
Huyện Phú Bình	20	20	-	20	20	-

257. Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/TP/thị xã

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Classes

	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.096	2.762	334	3.178	2.825	353
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	809	533	276	855	560	295
TP Sông Công	161	138	23	172	148	24
Thị xã Phổ Yên	389	378	11	404	399	5
Huyện Định Hoá	229	229	-	229	229	0
Huyện Võ Nhai	222	222	-	212	212	0
Huyện Phú Lương	225	218	7	229	222	7
Huyện Đồng Hỷ	261	253	8	274	263	11
Huyện Đại Từ	434	425	9	436	425	11
Huyện Phú Bình	366	366	-	367	367	0

258. Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Số giáo viên - Người					
Number of teachers - Person	4.698	5.009	6.300	6.169	6.510
Trong đó: giáo viên đạt chuẩn trở lên - Qualified teachers and higher degree	4.698	5.009	6.300	6.169	6.510
Công lập - Public	4.518	4.744	5.730	5.542	5.784
Ngoài công lập - Non-public	180	265	570	627	726
2. Số học sinh- học sinh					
Number of pupils - Pupils	73.147	79.559	84.337	84.329	83.620
Công lập - Public	70.475	76.460	78.869	78.278	77.095
Ngoài công lập - Non-public	2.672	3.099	5.468	6.051	6.525
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	38.867	41.718	44.066	44.354	43.553
Nữ - Female	34.280	37.841	40.271	39.975	40.067
Phân theo nhóm tuổi-By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) From 3 months to 3 years olds)	11.720	10.782	12.584	14.730	14.659
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6 years olds)	61.427	68.777	71.753	69.599	68.961
3. Số học sinh bình quân một lớp học					
Average number of Children per class - Children	31	32	29	27	26
4. Số học sinh bình quân một giáo viên					
Average number of children per teacher (Children)	16	16	13	14	13
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
1. Giáo viên - Teachers	102,8	106,6	112,7	97,9	105,5
Tr.đó: Giáo viên đạt chuẩn trở lên	102,8	106,6	112,7	97,9	105,5
Công lập - Public	102,8	105,0	107,4	96,7	104,4
Ngoài công lập - Non-public	102,3	147,2	223,5	110,0	115,8
2. Học sinh - Pupils	109,6	108,8	100,3	100,0	99,2
Công lập - Public	108,1	108,5	97,5	99,3	98,5
Ngoài công lập - Non-public	171,7	116,0	172,7	110,7	107,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	111,1	107,3	98,5	100,7	98,2
Nữ - Female	107,9	110,4	102,4	99,3	100,2
Phân theo nhóm tuổi-By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) From 3 months to 3 years olds)	110,2	92,0	113,7	117,1	99,5
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6 years olds)	109,5	112,0	98,3	97,0	99,1
3. Số học sinh bình quân một lớp học					
Average number of Children per class	107,4	101,5	91,1	104,8	96,6
4. Số học sinh bình quân một giáo viên					
Average number of children per teacher	106,6	102,0	89,0	102,1	94,0

259. Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.169	5.542	627	6.510	5.784	726
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	1.717	1.191	526	1.774	1.156	618
TP Sông Công	318	272	46	350	301	49
Thị xã Phổ Yên	681	668	13	880	862	18
Huyện Định Hoá	507	507	-	478	478	-
Huyện Võ Nhai	437	437	-	411	411	-
Huyện Phú Lương	495	487	8	385	381	4
Huyện Đồng Hỷ	435	419	16	384	364	20
Huyện Đại Từ	933	915	18	1.028	1.011	17
Huyện Phú Bình	646	646	-	820	820	-

260. Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	84.329	78.278	6.051	83.620	77.095	6.525
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	21.747	16.726	5.021	21.704	16.281	5.423
TP Sông Công	4.363	3.923	440	4.387	3.975	412
Thị xã Phổ Yên	12.250	12.077	173	12.313	12.126	187
Huyện Định Hoá	6.240	6.240	-	6.018	6.018	-
Huyện Võ Nhai	4.880	4.880	-	4.622	4.622	-
Huyện Phú Lương	6.546	6.438	108	6.404	6.278	126
Huyện Đồng Hỷ	5.997	5.844	153	5.919	5.739	180
Huyện Đại Từ	12.245	12.089	156	12.206	12.009	197
Huyện Phú Bình	10.061	10.061	-	10.047	10.047	-

Học sinh mầm non gồm: nhà trẻ (3 tháng đến dưới 3 tuổi) và mẫu giáo (từ 3 tuổi đến 6 tuổi)

261. Số trường học - Number of schools of general education

	2015	2016	2018	2019	2020
	Trường - School				
Số trường học - Number of Schools	447	448	448	444	441
Tiểu học - Primary school	226	227	224	218	214
Công lập - Public	225	226	222	216	212
Ngoài công lập - Non-public	1	1	2	2	2
Trung học cơ sở	183	183	183	182	180
- Lower secondary school					
Công lập - Public	183	183	183	181	179
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	1
Trung học phổ thông	30	30	32	33	33
- Upper secondary school					
Công lập - Public	28	28	30	30	30
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	3	3
Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II)	6	6	8	10	13
- Primary and lower secondary school					
Công lập - Public	5	5	7	10	13
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	-	-
Trung học (liên cấp II+III)	2	2	1	1	1
- Lower and Upper secondary school					
Công lập - Public	2	2	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100)				
Số trường học - Number of Schools	100,2	100,2	99,3	99,1	99,3
Tiểu học - Primary school	100,0	100,4	98,2	97,3	98,2
Công lập - Public	100,0	100,4	98,2	97,3	98,1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,0
Trung học cơ sở	100,5	100,0	99,5	99,5	98,9
- Lower secondary school					
Công lập - Public	100,5	100,0	99,5	98,9	98,9
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,0
Trung học phổ thông	100,0	100,0	103,2	103,1	100,0
- Upper secondary school					
Công lập - Public	100,0	100,0	103,4	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	150,0	100,0
Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II)	100,0	100,0	133,3	125,0	130,0
- Primary and lower secondary school					
Công lập - Public	100,0	100,0	140,0	142,9	130,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	-	-
Trung học (liên cấp II+III)	100,0	100,0	50,0	100,0	100,0
- Lower and Upper secondary school					
Công lập - Public	100,0	100,0	50,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

262. Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	2015	2016	2018	2019	2020
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of Classes	6.231	6.291	6.602	6.881	7.103
Tiểu học - Primary	3.528	3.551	3.776	3.940	4.047
Công lập - Public	3.519	3.540	3.761	3.916	4.016
Ngoài công lập - Non-public	9	11	15	24	31
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.835	1.859	1.925	2.021	2.129
Công lập - Public	1.835	1.859	1.925	2.017	2.122
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	4	7
Trung học phổ thông - Upper secondary	868	881	901	920	927
Công lập - Public	859	871	882	899	903
Ngoài công lập - Non-public	9	10	19	21	24
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Số lớp học - Number of Classes	99,3	101,0	102,6	104,2	103,2
Tiểu học - Primary	100,4	100,7	103,5	104,3	102,7
Công lập - Public	100,4	100,6	103,6	103,5	102,6
Ngoài công lập - Non-public	112,5	122,2	100,0	326,7	129,2
Trung học cơ sở - Lower secondary	98,9	101,3	101,4	105,0	105,3
Công lập - Public	98,9	101,3	101,4	104,8	105,2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	175,0
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,9	101,5	101,5	102,1	100,8
Công lập - Public	99,9	101,4	100,9	101,9	100,4
Ngoài công lập - Non-public	100	111,1	135,7	110,5	114,3

263. Số trường phổ thông 2020-2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of schools of general education in 2020-2021 by districts

ĐVT: Trường - Unit: School

	Chia ra - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	441	214	180	33	13	1
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	91	42	35	11	2	1
TP Sông Công	21	11	6	2	2	-
Thị xã Phổ Yên	48	27	17	4	0	-
Huyện Định Hoá	48	22	23	2	1	-
Huyện Võ Nhai	47	21	19	3	4	-
Huyện Phú Lương	38	20	16	2	0	-
Huyện Đồng Hỷ	39	20	15	3	1	-
Huyện Đại Từ	65	30	29	3	3	-
Huyện Phú Bình	44	21	20	3	0	-

264. Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of classes of general education in school year 2020 - 2021 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.103	4.047	2.129	927
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	1.733	881	533	319
Thành phố Sông Công	355	214	109	32
Thị xã Phổ Yên	918	537	266	115
Huyện Định Hoá	606	369	177	60
Huyện Võ Nhai	556	365	140	51
Huyện Phú Lương	584	349	176	59
Huyện Đồng Hỷ	602	351	170	81
Huyện Đại Từ	906	493	302	111
Huyện Phú Bình	843	488	256	99

265. Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	2015	2016	2018	2019	2020
	Người - Person				
Số giáo viên phổ thông Number of teachers	11.542	11.640	10.177	10.889	10.818
Tiểu học - Primary school	5.417	5.563	4.874	5.289	5.196
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - Of which: Qualified teachers and higher degree	5.417	5.563	4.874	5.289	5.196
Công lập - Public	5.410	5.550	4.843	5.247	5.131
Ngoài công lập - Non-public	7	13	31	42	65
Trung học cơ sở Lower secondary school	4.022	3.990	3.273	3.570	3.508
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - Qualified teachers and higher degree	4.022	3.990	3.273	3.570	3.508
Công lập - Public	4.022	3.990	3.273	3.557	3.478
Ngoài công lập - Non-public	-	-	0	13	30
Trung học phổ thông Upper secondary school	2.103	2.087	1.925	2.030	2.114
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - Qualified teachers and higher degree	2.103	2.087	1.925	2.030	2.114
Công lập - Public	2.063	2.040	1.893	1.998	2.082
Ngoài công lập - Non-public	40	47	32	32	32
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Số giáo viên phổ thông Number of teachers	99,64	100,85	87,19	107,00	99,35
Tiểu học - Primary school	98,13	102,70	86,25	108,51	98,24
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - Qualified teachers and higher degree	98,13	102,70	86,25	108,51	98,24
Công lập - Public	98,10	102,59	86,02	108,34	97,79
Ngoài công lập - Non-public	140,00	185,71	147,62	135,48	154,76
Trung học cơ sở	100,35	99,20	83,54	109,07	98,26
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - Qualified teachers and higher degree	100,35	99,20	83,54	109,07	98,26
Công lập - Public	100,37	99,20	83,54	108,68	97,78
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông	102,29	99,24	96,53	105,45	104,14
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - Qualified teachers and higher degree	102,29	99,24	96,53	105,45	104,14
Công lập - Public	102,33	98,89	96,85	105,55	104,20
Ngoài công lập - Non-public	100,00	117,50	80,00	100,00	100,00

266. Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	2015	2016	2018	2019	2020
	Người - Person				
Tổng số học sinh Number of pupils	191.626	198.002	216.896	230.019	235.995
Tiểu học - Primary school	93.155	98.402	111.499	119.160	120.649
Công lập - Public	93.089	98.355	111.309	118.862	120.166
Ngoài công lập - Non-public	66	47	190	298	483
Trung học cơ sở - Lower secondary school	63.142	64.312	68.148	72.855	76.713
Công lập - Public	63.142	64.312	68.148	72.800	76.586
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	55	127
Trung học phổ thông - Upper secondary school	35.329	35.288	37.249	38.004	38.633
Công lập - Public	35.106	35.038	36.603	37.337	37.854
Ngoài công lập - Non-public	223	250	646	667	779
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Tổng số học sinh Number of pupils	102,96	103,33	105,45	106,05	102,60
Tiểu học - Primary school	105,61	105,63	107,64	106,87	101,25
Công lập - Public	105,58	105,66	107,56	106,79	101,10
Ngoài công lập - Non-public	194,12	71,21	188,12	156,84	162,08
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,92	101,85	103,35	106,91	105,30
Công lập - Public	99,92	101,85	103,35	106,83	105,20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	101,75	99,88	103,02	102,03	101,66
Công lập - Public	101,76	99,81	102,54	102,01	101,38
Ngoài công lập - Non-public	100,00	112,11	140,43	103,25	116,79

267. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông - *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Số nữ giáo viên (Người)	9.259	9.691	8.360	9.093	8.768
Number of female teachers (Person)					
Tiểu học - Primary school	4.831	5.070	4.367	4.768	4.610
Công lập - Public	4.825	4.477	4.339	4.731	4.555
Ngoài công lập - Non-public	6	8	28	37	55
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.099	3.127	2.580	2.834	2.760
Công lập - Public	3.099	3.127	2.580	2.828	2.738
Ngoài công lập - Non-public	-	-	0	6	22
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.329	1.494	1.413	1.491	1.398
Công lập - Public	1.297	1.468	1.390	1.469	1.376
Ngoài công lập - Non-public	32	26	23	22	22
2. Số nữ học sinh (Học sinh)	93.949	97.975	107.056	112.180	115.803
Number of schoolgirls (Pupils)					
Tiểu học - Primary school	45.090	47.320	53.280	56.042	57.713
Công lập - Public	45.060	47.302	53.201	55.907	57.519
Ngoài công lập - Non-public	30	18	79	135	194
Trung học cơ sở - Lower secondary school	30.683	31.009	32.983	35.187	36.880
Công lập - Public	30.683	31.009	32.983	35.168	36.826
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	19	54
Trung học phổ thông - Upper secondary school	18.176	19.646	20.793	20.951	21.210
Công lập - Public	18.058	19.517	20.530	20.659	20.869
Ngoài công lập - Non-public	118	129	263	292	341

268. Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of general education in schoolyear 2020-2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.818	5.196	3.508	2.114
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	3.055	1.295	903	857
Thành phố Sông Công	459	220	171	68
Thị xã Phổ Yên	1.294	645	422	227
Huyện Định Hoá	863	442	297	124
Huyện Võ Nhai	841	490	242	109
Huyện Phú Lương	847	414	315	118
Huyện Đồng Hỷ	964	491	299	174
Huyện Đại Từ	1.324	647	446	231
Huyện Phú Bình	1.171	552	413	206

269. Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of general education in schoolyear 2020-2021 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	235.995	120.649	76.713	38.633
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	64.026	30.867	20.665	12.494
Thành phố Sông Công	12.559	6.845	4.302	1.412
Thị xã Phổ Yên	32.754	17.554	10.372	4.828
Huyện Định Hoá	15.993	8.336	5.304	2.353
Huyện Võ Nhai	13.331	7.054	4.310	1.967
Huyện Phú Lương	19.024	9.722	6.063	3.239
Huyện Đồng Hỷ	18.554	9.181	5.991	3.382
Huyện Đại Từ	30.706	15.905	10.088	4.713
Huyện Phú Bình	29.048	15.185	9.618	4.245

270. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2015	2016	2018	2019	2020
Số học sinh bình quân một giáo viên - Average number of pupils per teacher	17	17	21	21	22
Tiểu học - Primary school	17	18	23	23	23
Công lập - Public	17	18	23	23	23
Ngoài công lập - Non-public	9	4	6	7	7
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	16	16	21	20	22
Công lập - Public	16	16	21	20	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	4	4
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	17	17	18	19	18
Công lập - Public	17	17	18	19	18
Ngoài công lập - Non-public	6	5	20	21	24
Số học sinh bình quân một lớp học - Average number of pupils per class	31	31	33	33	33
Tiểu học - Primary school	26	28	30	30	30
Công lập - Public	26	28	30	30	30
Ngoài công lập - Non-public	7	4	13	12	16
Trung học cơ sở	34	35	35	36	36
Công lập - Public	34	35	35	36	36
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	14	-
Trung học phổ thông	41	40	41	41	42
Công lập - Public	41	40	42	42	42
Ngoài công lập - Non-public	25	25	34	32	32

271. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	2020
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	98,2	98,6	98,5	99,1	98,1
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,9	99,3	99,6	99,4	98,9
Tiểu học - Primary school	99,7	99,2	99,3	99,4	98,4
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,4	99,6	99,5	99,6	98,5
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,7	98,0	98,4	98,8	97,7
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,4	98,9	99,2	99,3	99,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	81,4	93,5	98,7	98,8	98,3
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,3	99,0	99,8	92,3	99,2

272. Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Number of pupils of Repeaters and drop-out by grade and by sex

	ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil				
	2015	2016	2018	2019	2020
Số học sinh lưu ban					
- Number of pupils of repeaters	1.219	1.033	893	1.194	786
Trong đó: Nữ - Of which: Female	198	194	218	358	193
Tiểu học - Primary school	387	450	521	664	578
Trong đó: Nữ - Of which: female	125	130	171	216	158
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	474	436	305	458	127
Trong đó: Nữ - Of which: female	39	31	33	126	6
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	358	147	67	72	81
Trong đó: Nữ - Of which: female	34	33	14	16	29
Số học sinh bỏ học					
- Number of pupils of drop-out	224	521	477	418	602
Trong đó: Nữ - Of which: Female	53	103	193	155	280
Tiểu học - Primary school	1	0	5	13	15
Trong đó: Nữ - Of which: female	0	0	3	1	6
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	100	246	182	214	214
Trong đó: Nữ - Of which: female	18	55	55	66	90
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	123	275	290	191	373
Trong đó: Nữ - Of which: female	35	48	135	88	184

273. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính- *Unit: %*

	2015	2016	2018	2019	2020
I. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban - Number of pupils of repeaters	0,64	0,53	0,43	0,52	0,34
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	0,10	0,10	0,21	0,32	0,17
Chia ra các cấp học:					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,42	0,46	0,50	0,18	0,49
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,13	0,13	0,34	0,82	0,28
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	0,75	0,68	0,46	0,17	0,17
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,06	0,05	0,10	0,20	0,02
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	1,01	0,44	0,19	0,04	0,21
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,10	0,10	0,07	0,08	0,14
II. Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học - Number of pupils of drop-out	0,12	0,27	0,23	0,18	0,26
<i>Trong đó: Nữ- Of which: Female</i>	0,06	0,05	0,19	0,14	0,25
Chia ra các cấp học:					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,001	-	0,005	0,011	0,01
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	-	-	0,006	0,002	0,02
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	0,16	0,39	0,28	0,29	0,29
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,06	0,09	0,17	0,19	0,26
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	0,35	0,82	0,80	0,50	0,98
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,20	0,14	0,67	0,42	0,88

274. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố/thị xã

Percentage of graduates of upper secondary education by district

	Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020	
	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>	Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates - %</i>	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>	Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates - %</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13.976	91,81	14.634	97,98
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	4.475	92,16	5.492	97,94
Thành phố Sông Công	936	84,19	751	96,67
Thị xã Phổ Yên	1.768	92,70	1.721	98,14
Huyện Định Hoá	826	90,68	844	97,51
Huyện Võ Nhai	617	85,41	588	95,41
Huyện Phú Lương	1.164	92,18	1.010	98,61
Huyện Đồng Hỷ	1.083	96,77	1.076	98,79
Huyện Đại Từ	1.650	90,91	1.644	97,81
Huyện Phú Bình	1.457	94,92	1.508	99,07

275. Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Học viên theo học lớp xóa mù chữ					
<i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ- Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
2. Học viên theo học bổ túc văn hóa					
<i>Number of pupils in continuation schools</i>	1.783	2.249	2.745	2.897	2.916
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	402	563	640	705	714
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	-	12	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ- Of which: female</i>	-	3	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.783	2.237	2.745	2.897	2.916
<i>Trong đó: Nữ- Of which: female</i>	402	560	640	705	714
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	...	172	526	589	212
Thành phố Sông Công	...	84	78	74	69
Thị xã Phổ Yên	...	369	313	319	395
Huyện Định Hoá	...	313	252	265	310
Huyện Võ Nhai	...	75	49	65	64
Huyện Phú Lương	...	266	368	365	404
Huyện Đồng Hỷ	...	193	198	235	264
Huyện Đại Từ	...	437	489	377	469
Huyện Phú Bình	...	340	472	608	729

276. Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên các trường trung cấp (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of schools and teachers of secondary education

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Số trường (trường)	12	10	9	9	7
<i>Number of schools (School)</i>					
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	5	5	4	4	3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7	5	5	5	4
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	2	2	2	2	1
Địa phương - <i>Local</i>	8	8	7	7	6
2. Số giáo viên (người)					
<i>Number of teachers (Pers.)</i>	549	521	683	621	626
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	290	288	479	450	452
Nữ - <i>Female</i>	259	233	204	171	174
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	200	215	211	212	217
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	349	306	472	409	409
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	88	94	105	111	110
Địa phương - <i>Local</i>	461	427	578	510	516
<i>Phân theo trình độ chuyên môn</i>					
<i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	112	112	109	79	110
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	344	322	433	384	365
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	93	87	141	158	151

277. Số học sinh trung cấp

Number of intermediate students

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Số học sinh (tại thời điểm 31/12 hàng năm) (*)					
Number of students	19.911	26.850	23.040	18.222	15.293
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	10.496	14.133	14.587	11.560	10.195
Nữ - Female	8.415	12.717	8.453	6.662	5.098
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập -Public	14.693	20.899	20.597	16.683	7.478
Ngoài công lập - Non-public	5.218	5.951	2.443	1.539	639
Phân theo cấp quản lý					
By management level					0
Trung ương - Central	12.115	18.174	17.508	13.865	5.956
Địa phương - Local	7.796	8.676	5.532	4.357	2.161
2. Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	17.182	14.636	9.959	7.096	7.328
Phân theo loại hình - By types of ownership					0
Công lập -Public	14.001	10.696	8.395	6.478	6.788
Ngoài công lập - Non-public	3.181	3.940	1.564	618	540
Phân theo cấp quản lý					
By management level					0
Trung ương - Central	12.368	9.476	6.998	5.492	5.275
Địa phương - Local	4.814	5.160	2.961	1.604	2.053
3. Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	6.864	5.585	9.364	7.312	7.308
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập -Public	5.243	3.119	7.144	6.680	6.423
Ngoài công lập - Non-public	1.621	2.466	2.220	632	885
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	3.606	2.173	6.512	5.619	5.658
Địa phương - Local	3.258	3.412	2.852	1.200	1.496

'Ghi chú: Học sinh trung cấp bao gồm cả học sinh học tại các trường cao đẳng, đại học nhưng học hệ trung cấp

278. Số trường và số giáo viên cao đẳng

(tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Số trường (trường) <i>Number of schools (School)</i>	14	14	14	14	15
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	14	14	13	13	14
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>			1	1	1
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	11	11	11	11	12
Địa phương - <i>Local</i>	3	3	3	3	3
2. Số giáo viên (người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	1.781	1.743	1.784	1.628	1.595
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	816	778	859	742	710
Nữ - <i>Female</i>	965	965	925	886	885
<i>Phân theo loại hình - By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.781	1.743	1.669	1.485	1.447
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	115	143	148
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.213	1.211	1.292	1.314	1.271
Địa phương - <i>Local</i>	568	532	492	314	324
<i>Phân theo trình độ chuyên môn</i> <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	905	961	1.031	986	951
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	818	705	608	526	551
Trình độ khác- <i>Other degree</i>	58	77	145	116	93

279. Số sinh viên cao đẳng - *Number of students in colleges*

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Person*

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Số sinh viên (tại thời điểm 31/12 hàng năm)^(*) <i>Number of students</i>	12.959	12.296	10.090	5.881	4.559
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	5.597	4.521	3.962	2.546	2.644
Nữ - <i>Female</i>	7.362	7.775	6.128	3.335	1.915
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	12.959	12.296	10.069	5.833	4.511
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	21	48	48
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	6.205	5.122	4.570	5.055	3.776
Địa phương - <i>Local</i>	6.754	7.174	5.520	826	783
Phân theo hình thức đào tạo - <i>By form of training</i>					
Hệ chính quy (dài hạn) <i>Full-time training</i>	12.169	11.308	9.935	5.755	4.491
Hệ khác (vừa học vừa làm) <i>Others</i>	790	988	155	126	68
2. Số sinh viên tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	4.311	5.308	3.251	1.752	1.964
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	4.311	5.308	3.229	1.704	1.916
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	22	48	48
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	2.152	1.992	1.887	1.491	1.721
Địa phương - <i>Local</i>	2.159	3.316	1.364	261	243
3. Số sinh viên hệ cao đẳng tốt nghiệp (người)- <i>Number of graduates</i>	6.121	4.967	4.200	4.027	3.542
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	6.121	4.967	4.200	4.027	3.522
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	0	0	20
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3.649	2.487	1.448	3.407	3.059
Địa phương - <i>Local</i>	2.472	2.480	2.752	620	483
Phân theo hình thức đào tạo <i>By form of training</i>					
Hệ CQ dài hạn- <i>Full-time training</i>	4.895	4.366	4.079	3.614	3.137
Hệ khác (vừa học vừa làm)- <i>Others</i>	1.226	601	121	413	405

* Số sinh viên cao đẳng bao gồm cả số sinh viên học hệ cao đẳng của các trường đại học

280. Số trường và số giảng viên đại học (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

Number of universities and number of teachers in universities

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Số trường (trường)					
<i>Number of universities</i>	9	9	9	9	9
<i>Phân theo loại hình - By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	8	8	8	8	8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	8	8	8	8	8
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
2. Số giảng viên (người)					
<i>Number of teachers (Pers.)</i>	2.588	2.556	2.512	2.342	2.272
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	1.104	1.075	1.044	962	934
Nữ - <i>Female</i>	1.484	1.481	1.468	1.380	1.338
<i>Phân theo loại hình - By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2.547	2.491	2.407	2.255	2.164
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	41	65	105	87	108
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	2.547	2.491	2.407	2.255	2.164
Địa phương - <i>Local</i>	41	65	105	87	108
<i>Phân theo trình độ chuyên môn - By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	2.139	2.244	2.390	2.244	2.199
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	449	312	122	98	73
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

281 .Số sinh viên đại học

Number of students in universities

DVT: Sinh viên - Unit: Person

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Tổng số sinh viên (tại 31/12)					
- <i>Number of students</i>	55.941	42.877	44.138	31.495	35.205
Phân theo giới tính- <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	25.393	19.118	20.365	15.941	18.684
Nữ - <i>Female</i>	30.548	23.759	23.773	15.554	16.521
Phân theo loại hình -<i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	55.380	42.265	43.669	31.178	34.649
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	561	612	469	317	556
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	55.380	42.265	43.669	31.178	34.649
Địa phương - <i>Local</i>	561	612	469	317	556
Phân theo hình thức đào tạo					
- <i>By form of training</i>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	50.090	37.709	35.102	26.012	26.729
Hệ khác - <i>Others</i>	5.851	5.168	9.036	5.483	8.476
2. Số sinh viên tuyển mới					
<i>Number of new enrolments</i>	12.878	9.185	9.389	9.358	13.288
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	12.774	9.134	9.304	9.258	12.981
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	104	51	85	100	307
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	12.774	9.134	9.304	9.258	12.981
Địa phương - <i>Local</i>	104	51	85	100	307
3. Số sinh viên hệ đại học tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i>	11.051	11.194	12.035	10.880	8.906
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	11.051	11.194	11.902	10.862	8.815
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	133	18	91
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	11.051	11.194	11.769	10.862	8.815
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	133	18	91
Phân theo hình thức đào tạo					
- <i>By form of training</i>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	8.865	9.404	9.654	8.100	6.201
Hệ khác - <i>Others</i>	2.186	1.790	2.381	2.780	2.705

282. Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization				
	2015	2016	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	26	14	41	38	40
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	4	2	22	11	21
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	18	12	19	21	13
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	4	-	-	6	6
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kind of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	1	3	3	4	2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	7	3	10	15	14
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	5	3	15	9	6
Khoa học y dược - <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	4	2	3	3	11
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	8	3	6	7	7
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	0	4	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	21	14	27	29	33
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - state</i>	5	-	14	9	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

283. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Million dong*

	2015	2016	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	78.527	205.306	110.000	120.474	460.399
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	72.379	71.759	107.009	66.366	245.853
Trung ương - <i>Central</i>	45.475	22.323	44.587	50.651	181.476
Địa phương - <i>Local</i>	26.904	49.436	62.422	15.715	64.377
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	6.148	133.547	2.591	23.611	212.183
Nguồn khác - <i>Others</i>	400	30.497	2.363
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	62	115.826	44.591	62.977	20.365
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	55.122	427.110
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp - <i>Administrative bodies and public service units</i>	78.465	89.480	65.409	2.375	12.238
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp - <i>Non-government organizations and enterprises</i>	686